

LUYỆN TẬP VỀ TỪ HÁN VIỆT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Hiểu được nghĩa và cách dùng một số từ Hán Việt dẫn ra trong bài tập ; qua đó trau dồi ý thức thường xuyên rèn luyện về nghĩa và cách dùng các từ Hán Việt khác.

1. Đọc câu thơ sau đây và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới :

Trời nghe hạ giới ai ngâm nga

Tiếng ngâm vang cả sông Ngân Hà !

(Tản Đà – Hầu Trời)

a) Chỉ ra nghĩa của tiếng *hạ*, tiếng *giới* và của từ *hạ giới* được dùng trong câu thơ trên.

b) Cho biết nghĩa của từ *cánh giới* trong mỗi câu sau :

– *Vẫn là một người sống xuất thân trong một cảnh giới khác với vạn vật không còn nguyên hình tướng.*

(Bửu Ý – Đam mê)

– *Hổ đã khôn ngoan chọn hướng ngược gió để tiến lại gần, nhưng vẫn không thoát khỏi đói mắt tinh tướng của con khỉ đang làm nhiệm vụ cảnh giới.*

c) Chỉ ra nghĩa của các tiếng *giới* trong những từ Hán Việt sau đây : *biên giới, địa giới, giới hạn, giới nghiêm, giới thiệu, giới tính, giới tử, khí giới, nam giới, phân giới, quân giới, thế giới.*

d) Tìm những từ Hán Việt khác có tiếng *hạ* với nghĩa như trong từ *hạ giới*.

đ) Nghĩa của từ *hạ giới* có gì khác với từ *trần giới* (*Non Đoài đã tới quê trần giới - Trong lén chư tiên không còn ai* – Tân Đà) không ? Tìm từ trái nghĩa với từ *hạ giới*, *trần giới*.

2. Đọc câu thơ sau đây và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới :

Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chất

Không cho dài thời trẻ của nhân gian.

(Xuân Diệu – Vội vàng)

a) Chỉ ra nghĩa của tiếng *nhân*, tiếng *gian* và của từ *nhân gian* được dùng trong câu thơ trên.

b) Tra từ điển rồi chỉ ra nghĩa của các tiếng *nhân* trong những từ sau đây : *danh nhân*, *nguyên nhân*, *nhân ái*, *nhân cách*, *nhân danh*, *nhân dân*, *nhân đạo*, *nhân hậu*, *nhân loại*, *nhân khẩu*, *nhân quả*, *nhân sâm*, *nhân sinh*, *nhân tài*, *nhân tạo*, *nhân thọ*, *nhân tố*, *nhân văn*.

c) Tra từ điển rồi chỉ ra nghĩa của các tiếng *gian* trong những từ sau đây : *dân gian*, *dương gian*, *gian hiểm*, *gian hùng*, *gian lao*, *gian nan*, *gian nguy*, *gian tà*, *gian tặc*, *gian thân*, *gian truân*, *không gian*, *thế gian*, *trung gian*.

3. Đọc câu thơ sau đây và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới :

*Tương tư thức mấy đêm rồi,
Biết cho ai, hỏi ai người biết cho !*

(Nguyễn Bính – *Tương tư*)

a) Chỉ ra nghĩa của tiếng *tương*, tiếng *tư* và của từ *tương tư* được dùng trong câu thơ trên.

b) Tìm những từ Hán Việt khác có tiếng *tương* với nghĩa như trong từ *tương tư*.

c) Phân biệt nghĩa của các từ *tương tư*, *tương tri* (Từ rằng : "Tâm phúc *tương tri* - Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình", Nguyễn Du – *Truyện Kiều*), *tương tàn* ("Xin quy thuận Tạ thành - Miễn *tương tàn* cốt nhục" – Sơn Hậu).

d) Tra từ điển rồi chỉ ra nghĩa của các tiếng *tư* trong những từ Hán Việt sau đây : *đầu tư*, *tư bản*, *tư biện*, *tư cách*, *tư chất*, *tư doanh*, *tư duy*, *tư hưu*, *tư lệnh*, *tư liệu*, *tư nhân*, *tư pháp*, *tư sản*, *tư tưởng*, *tư vấn*.

4. Đọc câu thơ sau đây và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới :

*Chong đèn, huyền trưởng làm công việc,
Trời đất Lai Tân vẫn thái bình.*

(Hồ Chí Minh – *Lai Tân*)

a) Chỉ ra nghĩa của tiếng *thái*, tiếng *bình* và của từ *thái bình* được dùng trong câu thơ trên.

b) Tra từ điển rồi chỉ ra nghĩa của các tiếng *thái* trong những từ sau đây : *thái ấp*, *thái cổ*, *thái cục*, *thái dương*, *thái đập*, *thái giám*, *thái hậu*, *thái sư*, *thái tử*.

c) Tra từ điển rồi chỉ ra nghĩa của các tiếng *bình* trong những từ sau đây : *bình dân*, *bình dị*, *bình diện*, *bình đẳng*, *bình định*, *bình đồ*, *bình luận*, *bình nguyên*, *bình phong*, *bình phục*, *bình phuong*, *bình quân*, *bình tĩnh*, *phê bình*, *trung bình*.